Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8413.91.30

Mã HS	8413.91.30
Mô tả hàng hóa	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng / - Bộ phận: / - - Của bơm: / - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 13:31:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84139130/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13160
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13160
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13160
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12443
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12386
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12386
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12386
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12386
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12386
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12386
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12440
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12440

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12440
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12440
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12440
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12440
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12441
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12441
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12441
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12441
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12441
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12441
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F12442
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12392
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F12398
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G12398
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H12398
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I12398
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J12398
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K12398
VKFTA	2022	2022	5	VK!E12431
VKFTA	2023	2023	5	VK!F12431
VKFTA	2024	2024	5	VK!G12431
VKFTA	2025	2025	5	VK!H12431
VKFTA	2026	2026	5	VK!I12431
VKFTA	2027	2027	5	VK!J12431
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12478
VCFTA	2023	2023	5	VC!E12478

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12478
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12478
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12478
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12478
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12463
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12463
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12463
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12463
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12463
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12463
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D12463
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E12463
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F12463
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G12463
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H12463
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12463
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D12478
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12478
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12478
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12478
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12478
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12478
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D12477
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12477
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12477
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12477

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12477
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12477
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12457
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12457
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12457
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12457
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12457
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12457
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12457
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D12465
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E12465
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F12465
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G12465
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H12465
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I12465
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D12465
RCEP B	2023	2023	4	B!E12465
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F12465
RCEP B	2025	2025	3	B!G12465
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H12465
RCEP B	2027	2027	2	B!I12465
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D12465
RCEP C	2023	2023	4	C!E12465
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F12465
RCEP C	2025	2025	3	C!G12465
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H12465

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	2	C!I12465
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D12464
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E12464
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F12464
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G12464
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H12464
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I12464
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D12468
RCEP E	2023	2023	4	E!E12468
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F12468
RCEP E	2025	2025	3	E!G12468
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H12468
RCEP E	2027	2027	2	E!I12468
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D12465
RCEP F	2023	2023	4	F!E12465
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F12465
RCEP F	2025	2025	3	F!G12465
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H12465
RCEP F	2027	2027	2	F!I12465
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11536
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11536
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11536
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11536

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 5%, VKFTA 5%, AIFTA 7,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8413.91 có 5 dòng thuế; dòng 8413.91.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19.	8413.91.10 Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10; 8413.91.20 Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90; 8413.91.40 Của bơm ly tâm khác; 8413.91.90 Của bơm khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8413.91.30 có mã Chương 98 tương ứng 9818.20.90 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Bộ phận của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8413.91.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8413.91.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13160), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.